

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2020/DS-PT
Ngày 25 tháng 6 năm 2020
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài
sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Hương;

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Việt Tiến

Ông Nguyễn Kim Ái

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Tôn Thị Thanh Hương
- Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2020/TLPT-DS ngày 11 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2019/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/2020/QĐPT-DS ngày 10 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông **Mai Công C**, sinh năm 1970 và bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1975 (ông C bà L là vợ chồng). (Ông C ủy quyền cho bà L theo văn bản ủy quyền ngày 30/5/2019).

HKTT: khu 4, xã V, huyện B, tỉnh Phú Thọ. Bà L có mặt.

2. Bị đơn: Công ty Đ.

Địa chỉ trụ sở: Khu 6, thị trấn B, huyện B, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Phùng Thị H – Chủ tịch hội đồng thành viên kiêm Giám đốc. Có mặt.

3. Người kháng cáo: Công ty Đ – là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, phía nguyên đơn ông Mai Công C và bà Nguyễn Thị L do bà L đại diện trình bày: Vợ chồng bà kinh doanh chè tươi, đi thu mua của các hộ dân trồng chè rồi đem bán cho

Công ty Đ từ năm 2009. Trong các lần mua bán có lần Công ty trả tiền ngay cho bà, có lần nợ lại một ít, có lần nợ lại toàn bộ. Đến ngày 01/4/2012, Công ty Đ nợ vợ chồng bà tổng số tiền mua chè 500.000.000đ, bà Phùng Thị H đã thay mặt Công ty viết giấy vay nợ bằng hình thức “Hợp đồng vay tiền” số 03/HĐ-2012 với số tiền vay là 500.000.000đ, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày 01/4/2012 đến ngày 01/4/2013 phải trả bằng tiền mặt với lãi suất 17%/năm. Sau khi lập “Hợp đồng vay tiền”, vợ chồng bà tiếp tục bán chè cho Công ty Đ. Đến ngày 08/6/2015, chồng bà là ông Mai Công C cùng Công ty Đ đã đối chiếu công nợ và lập “Biên bản đối chiếu công nợ” ngày 08/6/2015, thống nhất xác nhận Công ty còn nợ tiền mua chè của vợ chồng là 2.655.532.000đ bao gồm khoản nợ 500.000.000đ của Hợp đồng vay tiền số 03/HĐ-2012. Từ đó đến nay vợ chồng bà đã nhiều lần yêu cầu nhưng Công ty Đ không trả tiền. Nay bà yêu cầu Tòa án buộc Công ty Đ phải trả cho bà toàn bộ số tiền mua chè của vợ chồng bà theo “Biên bản đối chiếu công nợ” ngày 08/6/2015 với tổng số tiền là **2.655.532.000đ**.

Về lãi suất: Quá trình giải quyết vụ án, bà yêu cầu Công ty Đ phải trả tiền lãi của số nợ trên với mức lãi suất 9%/năm kể từ 01/7/2015 đến ngày Tòa án xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm bà đã tự nguyện không yêu cầu Công ty Đ phải trả lãi mà chỉ yêu cầu trả số tiền nợ gốc.

Bị đơn là Công ty Đ do bà Phùng Thị H đại diện trình bày trong các lời khai: Xác nhận Công ty Đ có thu mua chè tươi của vợ chồng ông Mai Công C và bà Nguyễn Thị L dựa trên sự tự thỏa thuận. Đến ngày 08/6/2015, Công ty và ông Mai Công C đã đối chiếu xác nhận công nợ, theo đó Công ty Đ còn nợ tiền mua chè của ông C và bà L tổng số tiền là 2.655.532.000đ. Bà xác nhận đến nay Công ty Đ còn nợ ông C bà L theo “Hợp đồng vay tiền” số 03/HĐ-2012 ngày 01/4/2012 và “Biên bản đối chiếu công nợ” ngày 08/6/2015 do vợ chồng ông C bà L cung cấp cho Tòa án là đúng. Do Công ty đang gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh nên chưa có tiền để trả nợ theo yêu cầu của ông C, bà L, Công ty đề nghị được trả dần số tiền nợ trên. Bà đã cho kế toán làm lại hợp đồng đối chiếu công nợ, lên kế hoạch trả nợ bắt đầu từ năm 2020 đến năm 2025 chấm dứt và được ông C bà L đồng ý ký hợp đồng.

Về lãi suất: Công ty không vay tiền mặt của ông C, bà L mà 2.655.532.000đ là tiền nợ do mua bán hàng hóa, hai bên cũng không thỏa thuận về việc trả lãi do vậy Công ty không chấp nhận trả lãi theo yêu cầu của vợ chồng ông C, bà L.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2019/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2019 Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

Căn cứ Điều 280, khoản 1 Điều 281, Điều 290, Điều 428, Điều 438, Điều 305 Bộ luật dân sự 2005; khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Mai Công C về việc yêu cầu Công ty Đ phải có nghĩa vụ trả nợ theo “Biên bản đối chiếu công nợ” ngày 08/6/2015;

Buộc Công ty Đ, có địa chỉ trụ sở chính tại khu 6, thị trấn B, huyện B, tỉnh Phú Thọ phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Mai Công C số tiền nợ là **2.655.532.000đ** (Hai tỷ sáu trăm năm mươi lăm triệu năm trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Bản án còn tuyên về lãi suất do chậm trả, án phí, quyền thỏa thuận thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 11/01/2020, Công ty Đ có đơn kháng cáo không đồng ý với toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm và đề nghị sửa bản án sơ thẩm do nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận thanh toán trả dần từ năm 2020 đến năm 2025. Tòa án cấp sơ thẩm không nhận định trong bản án và căn cứ vào Hợp đồng vay mượn tiền đã hết thời hạn đề yêu cầu bị đơn trả tiền là không có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Công ty Đ vẫn giữ nguyên toàn bộ nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về những nội dung sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng qui định trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: xét thấy cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp chưa đúng, đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm sửa 01 phần bản án xác định đây là quan hệ tranh chấp kiện đòi tài sản, buộc Công ty Đ trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Mai Công C số tiền nợ là **2.655.532.000đ** (Hai tỷ sáu trăm năm mươi lăm triệu năm trăm ba mươi hai nghìn đồng). Toàn bộ nội dung kháng cáo không có cơ sở nên không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Công ty Đ đúng hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của Công ty Đ, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về kháng cáo bị đơn đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án do nguyên đơn và bị đơn đã có thỏa thuận trả nợ dần từ năm 2020 đến năm 2025: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án lời khai của các đương sự và đặc biệt là lời khai của bà H tại phiên tòa phúc thẩm để xác định Công ty Đ còn nợ tiền mua chè của vợ chồng ông Nguyễn Công C, bà Nguyễn Thị L số tiền là 2.655.532.000đ. Do vậy phát sinh nghĩa vụ trả nợ của Công ty Đ. Việc ông C, bà L yêu cầu công ty trả tiền là đúng quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bị đơn đã giao nộp Hợp đồng vay tiền ngày 12/6/2018 giữa bên cho vay là ông Mai Công C và bà Nguyễn Thị L, bên đi vay là Công ty Đ có nội dung “Bắt đầu trả nợ gốc từ năm 2020, mỗi năm thanh toán 500.000.000đ Chậm nhất đến 30/6/2025 phải thanh toán hết nợ gốc” nhưng hợp đồng không có chữ ký, không đóng dấu (BL 26b, 26c. 26d), tại phiên tòa bà H cho rằng thỏa thuận này đã được các bên thống nhất ký, bản gốc do ông C bà L giữ. Sau khi nghe bà H trình bày phía nguyên đơn có nộp 01 bản hợp đồng như trình bày của bà H tuy nhiên bản hợp đồng này chỉ có chữ ký

của bà H là đại diện của Công ty, phía nguyên đơn không thừa nhận có thỏa thuận này nên tài liệu các bên đương sự nộp không có giá trị chứng minh có thỏa thuận trả nợ dần giữa Công ty với ông C, bà L. Tại phiên tòa, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác liên quan đến thỏa thuận trả nợ dần từ năm 2020 đến năm 2025. Do vậy kháng cáo về việc tòa cấp sơ thẩm không xem xét các bên đã có thỏa thuận trả nợ dần từ năm 2020 đến năm 2025 như đề nghị của đại diện bị đơn kháng cáo là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về kháng cáo của bị đơn cho rằng hợp đồng vay mượn tiền đã hết thời hạn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc bị đơn phải trả tiền là không có cơ sở: Hội đồng xét xử xét thấy việc mua bán giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, dựa trên sự thỏa thuận. Khoản nợ 2.655.532.000đ đã được các bên cùng xác nhận tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 08/06/2015 trong đó không xác định lãi suất đối với số tiền nợ cũng như thời hạn trả nợ. Số tiền 2.655.532.000đ theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 09/6/2015 đã bao gồm khoản nợ 500.000.000đ tại Hợp đồng vay tiền số 03/HĐ-2012 ngày 01/4/2012 giữa các bên. Từ năm 2015 sau khi đối chiếu công nợ, Công ty Đ không thực hiện nghĩa vụ trả tiền của bên mua theo quy định tại Điều 290, Điều 438 Bộ luật dân sự 2005, cũng không có thỏa thuận nào về việc hết hạn hợp đồng vay tiền vì nghĩa vụ của bị đơn là nghĩa vụ phải thực hiện trong quan hệ mua bán tài sản. Việc ông C, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty phải trả nợ là yêu cầu chính đáng nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông, bà, phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy kháng cáo của bị đơn về việc hợp đồng vay tiền đã hết thời hạn là không có căn cứ, không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm vị đại diện viện kiểm sát đề nghị sửa bản án sơ thẩm xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp vì cho rằng cần xác định đây là tranh chấp kiện đòi tài sản. Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại phiên tòa các bên đương sự đều thừa nhận toàn bộ khoản tiền tranh chấp 2.655.532.000đ (Hai tỷ sáu trăm năm mươi lăm triệu năm trăm ba mươi hai nghìn đồng) là tiền công nợ xuất phát từ giao dịch mua bán hàng hóa, là nghĩa vụ của bên mua phải thực hiện trả tiền cho bên bán. Nên xác định đây là quan hệ tranh chấp kiện đòi tài sản là đúng theo quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát. Tuy nhiên, xét thấy cấp sơ thẩm về đường lối giải quyết đúng đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nên chỉ cần rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm, giữ nguyên không sửa bản án sơ thẩm.

[2.4] Từ nhận định tại [2.1], [2.2] và [2.3], Hội đồng xét xử xét thấy toàn bộ kháng cáo của bị đơn không có cơ sở chấp nhận. Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B đã xem xét, đánh giá các chứng cứ một cách khách quan, quyết định bản án là phù hợp nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Công ty Đ. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 17/2019/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2019 Tòa án nhân dân huyện B.

Căn cứ Điều 280, khoản 1 Điều 281, Điều 290, Điều 428, Điều 438, Điều 305 Bộ luật dân sự 2005; khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Mai Công C về việc yêu cầu Công ty Đ phải có nghĩa vụ trả nợ theo “*Biên bản đối chiếu công nợ*” ngày 08/6/2015;

Buộc Công ty Đ, có địa chỉ trụ sở chính tại khu 6, thị trấn B, huyện B, tỉnh Phú Thọ phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Mai Công C số tiền nợ là 2.655.532.000đ (Hai tỷ sáu trăm năm mươi lăm triệu năm trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật nếu người phải thi hành án không thực hiện thi hành án, kể từ ngày người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án cho đến khi thi hành xong, người phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành cho đến khi thi hành xong theo mức lãi suất quy định tại điều 357, 468 Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí sơ thẩm: Công ty Đ phải nộp 85.110.640đ (Tám mươi lăm triệu một trăm mười nghìn sáu trăm bốn mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Mai Công C toàn bộ số tiền đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm là 42.000.000đ (Bốn mươi hai triệu đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0001680 ngày 11/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Phú Thọ.

Về án phí phúc thẩm: Công ty Đ phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) Công ty Đ đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2019/0002029 ngày 14/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND huyện B;
- THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, AV, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thùy Hương

